TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 114/2021/DS-PT
Ngày: 27-01-2021
V/v Tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Tuyết Loan

Các Thẩm phán: 1. Ông Nguyễn Thanh Vân

2. Ông Lại Huỳnh Tú

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Hà Thị Thúy Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 552/2020/TLPT-DS ngày 10 tháng 11 năm 2020 về việc "Tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh"

Do bản án dân sự sơ thẩm số 231/2020/DS-ST ngày 17/9/2020 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5989/2020/QĐ-PT ngày 30 tháng 11 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 29013/2020/QĐ-PT ngày 29 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1995
Địa chỉ: Khu phố G, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị Cẩm T, sinh năm 1986
Địa chỉ: Đường D, Phường H, quận B, Tp. Hồ Chí Minh.
(Theo Giấy ủy quyền số 1552 ngày 02/3/2018 lập tại Văn phòng Công chứng B, Tp. Hồ Chí Minh).

- Bị đơn: Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Giải trí A
Địa chỉ: đường N, phường B, Quận A, Tp. Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Kiều Anh V, sinh năm 1989
Địa chỉ: đường N, Phường A, Quận D, Tp. Hồ Chí Minh.
(Theo Giấy ủy quyền số 2018/GUY/A-NTT ngày 13/7/2018).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp T.

Địa chỉ: đường C, phường N, Quận A, Tp. Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Bà Mai Thị Quốc S, sinh năm 1972
(Theo Giấy ủy quyền số 303/GUQ-VTTH ngày 01/7/2020).

Người kháng cáo: Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Giải trí A – bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung án sơ thẩm:

** Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn ông Nguyễn Thành T có bà Nguyễn Thị Cẩm T là người đại diện hợp pháp trình bày:*

Ngày 06/10/2017, ông Nguyễn Thành T và Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Giải trí A (sau đây gọi là Công ty A) có ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 32.2017/HĐHTKD (sau đây gọi là Hợp đồng) với nội dung: Bên A (Công ty A) là chủ sử dụng công trình tọa lạc tại đường N, phường B, Quận A, Tp. Hồ Chí Minh với diện tích 05m^2 (gian C2) cho bên B (ông Nguyễn Thành T) làm cơ sở kinh doanh ẩm thực (trà sữa, trà). Thời hạn hợp đồng là 01 năm từ ngày 01/11/2017 đến hết ngày 31/10/2018, ông T đặt cọc cho Công ty A số tiền 90.000.000 đồng. Hàng tháng ông T thanh toán số tiền lợi nhuận cố định là 30.000.000 đồng. Ngày 18/11/2017, hai bên ký thêm Phụ lục hợp đồng số 01 là một phần không tách rời của Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 32.2017/HĐHTKD ngày 06/10/2017, thỏa thuận về hoạt động của gian hàng LynHo Tea của ông T tại Zone 87 (là tên gọi thương mại của khu phức hợp tại mặt bằng tầng trệt số 87 Nguyễn Huệ thuộc Công ty A quản lý). Bên B trong hợp đồng là LynHo Tea là tên gian hàng kinh doanh ẩm thực do ông Nguyễn Thành T lập và quản lý, chưa đăng ký thành lập doanh nghiệp hoặc hộ kinh doanh cá thể vì sau đó xảy ra tranh chấp dẫn đến chấm dứt hợp đồng. Gian C2 thuộc tầng trệt của mặt bằng số 87 Nguyễn Huệ. Ngày 19/11/2017, ông T chính thức đưa gian hàng LynHo Tea vào hoạt động.

Vào các ngày 09, ngày 12, ngày 13/02/2018, Công ty A đã nhiều lần gửi thư điện tử yêu cầu ông T tháo dỡ phần trang trí, kèm theo đó là những lời hăm dọa sẽ cưỡng chế tháo dỡ gian hàng LynHo Tea, ông T đã phải thay đổi việc trang trí theo yêu cầu của Công ty A. Hành vi này của Công ty A đã vi phạm thỏa thuận của hợp đồng hợp tác bởi vì việc trang trí cửa hàng là quyền của ông T, Công ty A không được quyền can thiệp.

Vào các ngày 12, ngày 27/02/2018, Công ty A gửi công văn thông báo yêu cầu ông T thay đổi menu, yêu cầu tăng giá bán vì cho rằng gian hàng LynHo Tea của ông T bán phá giá. Yêu cầu này của Công ty A không chính xác vì giá bán của LynHo Tea là theo sản phẩm mà LynHo Tea cung cấp, không phụ thuộc các gian hàng khác. Giá bán cũng tương đương các sản phẩm của các cửa hàng kinh doanh cùng mặt hàng tại các gian hàng khác như Tokyo Paradise, Katinat,

Cu Tủn. Các bên đã thỏa thuận trong Điều 1 của Hợp đồng rằng Công ty A không tham gia vào bất kỳ hoạt động nào của ông T nhưng Ban quản lý Zone 87 lại thông báo đề nghị gian hàng LynHo Tea thay đổi menu, niêm yết giá theo giá áp của Ban quản lý Zone87. Như vậy, Công ty A đã hạn chế quyền kinh doanh của ông T trong khi đây là hợp đồng hợp tác kinh doanh và không có quy định nào về việc áp giá.

Sáng ngày 13/02/2018 (nhằm 28 Tết) khi ông T chuẩn bị mở cửa gian hàng LynHo Tea để bán thì bảo vệ của Zone 87 thông báo lệnh của Ban quản lý Zone 87 không cho gian hàng LynHo Tea bán hàng và hăm dọa nếu có khách sẽ đuổi. Bảo vệ đứng trước gian hàng lớn tiếng và ngăn cản việc kinh doanh của gian hàng LynHo Tea. Hành vi này được ghi nhận bằng Vi bằng số 227/VB-TPL ngày 13/02/2018 được lập bởi Văn phòng Thừa phát lại Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh. Việc làm này của Công ty A đã gây thiệt hại cho hoạt động kinh doanh của gian hàng LynHo Tea ước tính số tiền là 2.000.000 đồng (căn cứ theo mức thu nhập bình quân hàng ngày trước đó của gian hàng).

Công ty A đã cố tình cản trở và gây khó khăn, thiệt hại cho việc kinh doanh của ông T, vi phạm nghiêm trọng Điều 6.1 của Hợp đồng: Bên B (ông T) được toàn quyền quyết định trong quá trình kinh doanh, Công ty A đã can thiệp quá sâu vào việc kinh doanh của ông T, phá vỡ tinh thần của Hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Công ty A cũng không đảm bảo quyền sử dụng, quản lý và khai thác tài sản theo thỏa thuận tại khoản 2 Điều 5 của Hợp đồng. "Tài sản" theo Hợp đồng là "quyền sử dụng công trình Gian hàng C2 với diện tích 5 m^2 tọa lạc tại đường N, phường B, Quận A, Tp. Hồ Chí Minh" mà Công ty A giao cho ông T làm cơ sở kinh doanh được quy định rõ tại Điều 1 của Hợp đồng.

Khu vực kinh doanh của gian hàng LynHo Tea thường xuyên bị cúp điện vào các ngày 19, 20, 22, 23, 28/11/2017, các ngày 19, 23, 24/12/2017, tháng 01/2018, ngày 26/02/2018, những lần cúp điện thường kéo dài từ 30 phút đến 180 phút. Việc cúp điện này là do việc xây dựng hệ thống quản lý điện của Công ty A không tốt dẫn đến quá tải khi có nhiều gian hàng cùng kinh doanh. Do đặc thù kinh doanh trà sữa cần nguồn điện thường xuyên, các thiết bị của gian hàng LynHo Tea đăng ký với Ban quản lý Zone 87 đều là thiết bị sử dụng điện, cần nguồn điện liên tục, nên việc cúp điện thường xuyên sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động kinh doanh. Nguyên đơn có một số hình ảnh chụp lấy từ camera của gian hàng thể hiện việc cúp điện vào các ngày 19, 23, 24 và 24/12/2017 và 26/02/2018.

Cách quản lý của Công ty A không chuyên nghiệp, không nhất quán: Thời gian thỏa thuận hoạt động theo Hợp đồng là 08 giờ đến 23 giờ. Gian hàng LynHo Tea luôn tuân thủ điều này. Tuy nhiên, các gian hàng khác trong khu vực lại hoạt động trễ hơn, có gian hàng mở cửa lúc 09 giờ, có gian hàng mở cửa lúc 11 giờ. Vô hình chung, Công ty A tạo ra thông lệ hoạt động của khu phức hợp Zone 87 là buổi trưa, và từ đó khách hàng cũng sẽ và chỉ đến Zone 87 vào buổi trưa.

Thời gian bán Tết cũng là thời gian kinh doanh tốt nhất. Tuy nhiên, ngày 12/01/2018, Công ty A lại thông báo thu thêm phụ phí khi hoạt động từ ngày 28 tết đến mùng 3 tết nhưng lại không thông báo cho ông T. Việc thu thêm phụ phí là không đúng theo thỏa thuận trong Hợp đồng khi lợi nhuận Công ty A nhận là cố định. Ông T đã phải chuyển khoản đóng số tiền phụ phí bán tết là 1.200.000 đồng để được mở cửa bán Tết.

Ông T đã nhiều lần yêu cầu thỏa thuận việc chấm dứt hợp tác kinh doanh trên tinh thần thỏa thuận để giảm thiểu tối đa thiệt hại cho các bên nhưng Công ty A không thiện chí hợp tác. Ngày 28/02/2018, ông T đã gửi Thông báo về việc chấm dứt Hợp đồng hợp tác kinh doanh vào ngày 01/03/2018 với Công ty A và đã di dời toàn bộ tài sản ra khỏi gian hàng C2 của Khu phức hợp Zone87 và trả lại mặt bằng cho Công ty A. Theo đó, ông T yêu cầu Công ty A hoàn trả toàn bộ số tiền đã đặt cọc 90.000.000 đồng, nhưng đến nay Công ty A vẫn chưa hoàn trả.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bổ sung thêm ý kiến về thời điểm ông T ký kết hợp đồng với Công ty A, ông T không được cung cấp thông tin về chủ sở hữu của mặt bằng đường N, phường B, Quận A, Tp. Hồ Chí Minh. Quá trình giải quyết vụ án, phía nguyên đơn mới được biết chủ sở hữu mặt bằng số 87 Nguyễn Huệ là Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp T. Công ty A sử dụng mặt bằng của Công ty Vật tư Tổng hợp để ký hợp đồng hợp tác kinh doanh với ông T mà không có ý kiến đồng ý của Công ty Vật tư Tổng hợp là không đúng về thẩm quyền ký kết hợp đồng.

Từ thời điểm ông T ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty A đến nay, ông T chưa đăng ký kết hôn, tiền cọc theo hợp đồng là tài sản riêng của ông T.

Nay nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết các yêu cầu sau:

- Chấm dứt Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 32.2017/HĐHTKD ngày 06/10/2017 giữa ông Nguyễn Thành T và Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Giải trí A kể từ ngày 01/3/2018.

- Buộc Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Giải trí A phải trả cho ông T các khoản tiền sau: Tiền cọc theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 32.2017/HĐHTKD ngày 06/10/2017 là 90.000.000 (chín mươi triệu) đồng; Tiền phí phụ thu bán Tết là 1.200.000 (một triệu, hai trăm nghìn) đồng; Bồi thường thiệt hại do việc cản trở kinh doanh của gian hàng vào ngày 13/02/2018 là 2.000.000 (hai triệu) đồng. Tổng cộng số tiền Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Giải trí A phải trả là 93.200.000 (chín mươi ba triệu, hai trăm nghìn) đồng.

Nguyên đơn không đồng ý với toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu ông T bồi thường số tiền 240.000.000 (hai trăm bốn mươi triệu) đồng, bởi lẽ việc ông T chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty A là đúng theo quy định của pháp luật.

** Theo đơn yêu cầu phản tố và trong quá trình tham gia tố tụng, bị đơn Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Giải trí A có ông Kiều Anh V là người đại diện hợp pháp trình bày:*

Ngày 06/10/2017 Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Giải trí A (sau đây gọi là Công ty A) có ký kết Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 32.2017/HĐHTKD ngày 01/11/2017 với ông Nguyễn Thành T, thời hạn hợp đồng là 01 năm từ ngày 01/11/2017 đến hết ngày 31/10/2018. Theo hợp đồng, Công ty A hợp tác với ông T bằng hình thức giao một phần mặt bằng tại đường N, phường B, Quận A, Tp.Hồ Chí Minh (cụ thể gian C2; diện tích 5m^2) cho ông T kinh doanh ẩm thực (trà, trà sữa) do ông T chịu trách nhiệm đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật. Công ty A có quyền sử dụng hợp pháp đối với công trình tại tầng trệt số 87 Nguyễn Huệ và có toàn quyền sử dụng, hợp tác với các bên khác để kinh doanh nhà hàng, ẩm thực, thời trang trên cơ sở Công ty A hợp tác với chủ sở hữu quyền sử dụng đất tại đây. Tài liệu về quyền sử dụng hợp pháp đối với công trình tọa lạc tại số 87 Nguyễn Huệ là tài liệu có ràng buộc điều khoản bảo mật giữa Công ty A với đối tác trong quan hệ kinh doanh thương mại và là bí mật kinh doanh của Công ty, do đó không thể cung cấp tài liệu này cho Tòa án. Trong quá trình Công ty A hợp tác với ông T, không có bất kỳ khiếu nại, tranh chấp nào từ bên thứ ba liên quan đến hợp đồng. Ngày 18/11/2017, hai bên ký thêm Phụ lục hợp đồng số 01 thỏa thuận về việc quản lý của Công ty A đối với gian hàng LynHo Tea của ông T tại Zone 87 (là tên gọi thương mại của khu phức hợp tại mặt bằng tầng trệt số 87 Nguyễn Huệ thuộc Công ty A quản lý, không đăng ký thành lập doanh nghiệp tên Zone 87). Ông T đã đặt cọc cho Công ty A số tiền 90.000.000 đồng. Gian C2 thuộc tầng trệt của mặt bằng số 87 Nguyễn Huệ.

Công ty A luôn đảm bảo quyền hoạt động kinh doanh của ông T theo Hợp đồng đã ký. Các thư điện tử mà ông T cho rằng Công ty A hạn chế quyền kinh doanh của ông T chỉ là những thư điện tử trao đổi của Công ty A chứ không phải là quyết định cuối cùng của Công ty A về hoạt động kinh doanh của ông T. Công ty A thực hiện việc quản lý Khu phức hợp Zone 87 theo đúng tinh thần hợp đồng hợp tác kinh doanh đã ký, các gian hàng phải tuân thủ việc trang trí đồng bộ và không bán phá giá. Ông T sau khi ký hợp đồng không gửi phối cảnh 3D cho Ban quản lý Zone 87 nên việc trang trí không phù hợp và Công ty A đề nghị ông T thực hiện trang trí cho phù hợp. Vào thời điểm tháng 11/2018, tại Khu phức hợp Zone 87 có một vài lần cúp điện do sự cố và Công ty A đã hỗ trợ giảm tiền cho các gian hàng. Công ty A không thừa nhận toàn bộ các lần cúp điện như nguyên đơn trình bày và nguyên đơn cũng không có chứng cứ chứng minh.

Ngày 12/01/2018, ông T có đóng phụ phí bán Tết cho Công ty A là 1.200.000 đồng. Việc các gian hàng mở cửa bán Tết phải đóng phụ phí bán Tết là khoản tiền hỗ trợ cho các nhân viên làm việc Tết tại Khu phức hợp Zone 87. Nếu ông T không đóng thì gian hàng LynHo Tea vẫn được mở cửa bán Tết và phụ phí này sẽ được yêu cầu đóng bổ sung sau.

Sự việc ngày 13/02/2018 mà nguyên đơn cho rằng Công ty A ngăn cản gian hàng LynHo Tea bán hàng thì thực tế sự việc xích mích chỉ kéo dài từ 09 giờ đến 09 giờ 40 phút, sau đó nguyên đơn không tiếp tục bán hàng không phải là lỗi của bị đơn. Không có việc Công ty A ngăn cản LynHo Tea bán hàng và không có thiệt hại thực tế xảy ra. Việc nguyên đơn cho rằng Công ty A đã gây thiệt hại cho hoạt động kinh doanh của gian hàng LynHo Tea ước tính số tiền là 2.000.000 (hai triệu) đồng là không có cơ sở và không có chứng cứ chứng minh. Tài liệu mà nguyên đơn nộp là bản in Báo cáo bán hàng thì bị đơn không xác nhận.

Công ty A đã thực hiện đúng hợp đồng nhưng ngày 28/02/2018 ông T đã gửi Thông báo về việc chấm dứt thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 32.2017/HĐHTKD ngày 06/10/2017 và di dời đồ đạc ra khỏi gian C2. Những lý do mà nguyên đơn đưa ra để làm căn cứ đơn phương chấm dứt hợp đồng là không có cơ sở theo quy định của pháp luật và không phù hợp với thỏa thuận của hợp đồng. Do đó Công ty A không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 31/5/2019, Công ty A có đơn yêu cầu phản tố như sau: Việc đơn phương chấm dứt hợp đồng của ông T là đơn phương chấm dứt hợp đồng trái pháp luật nên Công ty A có yêu cầu phản tố buộc ông T phải bồi thường khoản lợi nhuận từ hợp đồng cho Công ty A trong khoảng thời gian còn lại của hợp đồng từ tháng 3/2018 đến hết tháng 10/2018 là 30.000.000 đồng/tháng x 8 tháng là 240.000.000 (hai trăm bốn mươi triệu) đồng. Đây là khoản lợi nhuận mà Công ty A đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi đơn phương chấm dứt hợp đồng trái pháp luật của ông T. Sau khi ông T trả lại gian C2 thì Công ty A không hợp tác với đơn vị khác đối với gian hàng này.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của Công ty A xác nhận Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp T (sau đây gọi là Công ty Vật tư Tổng hợp) là chủ sở hữu đối với mặt bằng tại tầng trệt số 87 Nguyễn Huệ và giao mặt bằng này cho Công ty A để hợp tác kinh doanh. Việc Công ty A hợp tác kinh doanh với bên thứ ba đã được Công ty A thông báo cho Công ty Vật tư Tổng hợp biết về việc Công ty A xin phép kinh doanh thêm ẩm thực, thời trang. Do đó việc Công ty A sử dụng gian C2 hợp tác với ông T là đúng quy định của pháp luật.

Bị đơn không có ý kiến đối với ý kiến của Công ty Vật tư Tổng hợp và đề nghị không đưa Công ty này vào tham gia tố tụng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp T có người đại diện hợp pháp là Mai Thị Quốc S trình bày:*

Ngày 23/12/2016, Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp T (sau đây gọi là Công ty Vật tư Tổng hợp) ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HTKD-KH với Công ty TNHH Một thành viên Nhà hàng Hưng Phát (sau đây gọi là Công ty Nhà hàng Hưng Phát) để kinh doanh nhà hàng ăn uống tại đường N, phường B, Quận A, Tp. Hồ Chí Minh. Thời hạn hợp tác là 03 (ba) năm kể từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2019. Tài sản tại tầng trệt số 87 Nguyễn Huệ là tài

sản cố định của Công ty Vật tư Tổng hợp được giao theo Quyết định số 5087/QĐ-UB-CNN ngày 01/08/2000 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Hợp đồng thuê đất số 6173/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 21/8/2009 giữa Công ty Vật tư Tổng hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh.

Tháng 8/2017, Công ty Nhà hàng Hưng Phát chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Giải trí A (sau đây gọi là Công ty A) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 17/8/2017. Ngày 13/09/2017, Công ty A thông báo thay đổi tên Công ty. Ngày 15/9/2017 Công ty Vật tư Tổng hợp và Công ty A đã ký Phụ lục số 1, trong đó nêu rõ: Công ty A chịu trách nhiệm thực hiện toàn bộ quyền và nghĩa vụ của Công ty Nhà hàng Hưng Phát trong Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HTKD-KH ngày 23/12/2016 (khoản 2 Điều 1 của Phụ lục số 1).

Ngày 20/9/2017 Công ty A có văn bản về việc xin phép bổ sung ngành nghề kinh doanh, cụ thể là mở thêm cửa hàng bán thời trang như quần áo, giày dép, nón mũ và phụ kiện liên quan đến thời trang. Để bổ sung ngành nghề mới, Công ty A đã gửi đến Công ty Vật tư Tổng hợp Phương án kinh doanh ngày 05/10/2017 trong đó nêu rõ: Hình thức kinh doanh, quy mô hoạt động kinh doanh (ghi rõ diện tích các khu vực kinh doanh) và phương thức kinh doanh. Ngày 09/10/2017, Công ty Vật tư Tổng hợp và Công ty A ký Phụ lục số 2 để bổ sung thêm ngành nghề mới theo yêu cầu và phương án kinh doanh của Công ty A đề nghị.

Ngày 20/11/2017, Công ty Vật tư Tổng hợp kiểm tra phát hiện Công ty A không thực hiện đúng mục đích hợp tác kinh doanh, đã tiến hành bố trí mặt bằng 87 Nguyễn Huệ thành khu phức hợp để cho thuê kinh doanh ngành hàng ăn uống và có lắp đặt sân khấu để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do đó, ngày 21/11/2017 hai bên đã lập Biên bản làm việc ngày 21/11/2017 và kết luận Công ty A phải thực hiện đúng mục đích hợp tác kinh doanh theo hợp đồng đã ký, trường hợp Công ty A không thực hiện các nội dung theo kết luận của biên bản này thì Công ty Vật tư Tổng hợp sẽ làm thủ tục chấm dứt hợp đồng do Công ty A vi phạm hợp đồng đã ký. Ngày 22/11/2017 Công ty A đã có Công văn giải trình để làm rõ các nội dung trong Biên bản làm việc ngày 21/11/2017. Ngày 18/01/2018 Công ty Vật tư Tổng hợp đã có văn bản số 20/VTTH-18 yêu cầu Công ty A thực hiện đúng nội dung Biên bản làm việc ngày 21/11/2017 và văn bản giải trình ngày 22/11/2017 của Công ty A. Trường hợp Công ty A không thực hiện đúng tinh thần hợp đồng hợp tác kinh doanh thì Công ty Vật tư Tổng hợp sẽ chấm dứt hợp đồng trước thời hạn theo điểm e khoản 1 Điều 4 của hợp đồng hợp tác kinh doanh đã ký.

Ngày 25/4/2018 Công ty A có văn bản số 04/2018/A về việc thay đổi người đại diện pháp luật là ông Nguyễn Minh Tân theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp do đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 23/4/2018. Ngày 03/5/2018 hai bên đã ký Phụ lục số 3 để thay đổi người đại diện pháp luật và thay đổi nội dung điểm a khoản 1 Điều 2 Hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn, Công ty Vật tư Tổng hợp có ý kiến như sau:

Ngày 06/10/2017, Công ty A và ông Nguyễn Thành T ký hợp đồng hợp tác kinh doanh số 32.2017/HĐHTKD sử dụng một phần diện tích là 5.0 m^2 tại đường N, phường B, Quận A, Tp.Hồ Chí Minh để ông T kinh doanh ẩm thực (trà sữa, trà) kể từ ngày 01/11/2017 đến 31/10/2018.

Tại điểm f khoản 2 Điều 5 Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HTKD-KH ngày 23/12/2016 giữa Công ty Vật tư Tổng hợp và Công ty A có nêu nghĩa vụ của Công ty A: "*f. Không sử dụng tài sản góp vốn của Bên A để cầm cố, thế chấp, sang nhượng, cho thuê lại hoặc hợp tác với bên thứ 3 và giao dịch dân sự khác khi chưa có ý kiến của Bên A.*"

Trong Công văn giải trình ngày 22/11/2017 của Công ty A để làm rõ các nội dung trong Biên bản làm việc ngày 21/11/2017, có nêu: "*3. Công ty chúng tôi luôn tôn trọng các điều khoản đã ký với Quý Công ty, các gian hàng nhỏ trong mặt bằng 87 Nguyễn Huệ đều do Công ty A trực tiếp điều hành và quản lý, chúng tôi không cho thuê lại mặt bằng kinh doanh. Những nghệ nhân, nhân viên đang làm việc tại các quầy hàng đều được chúng tôi tiến hành ký hợp đồng lao động.*"

Công ty A đã sử dụng tài sản góp vốn của Công ty Vật tư Tổng hợp để ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 32.2017/HĐHTKD ngày 06/10/2017 với ông Nguyễn Thành T khi không có ý kiến đồng ý của Công ty Vật tư Tổng hợp, cũng như không thực hiên đúng với nội dung Biên bản làm việc ngày 21/11/2017 và công văn giải trình của Công ty A ngày 22/11/2017.

Việc tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa ông Nguyễn Thành T và Công ty A sẽ do hai bên giải quyết, việc tranh chấp này không liên quan đến quyền, nghĩa vụ của Công ty Vật tư Tổng hợp.

Công ty Vật tư Tổng hợp đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 213/2020/DS-ST ngày 24/9/2020 của Tòa án nhân dân Quận 1 tuyên:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Thành T về việc:

- Chấm dứt Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 32.2017/HĐHTKD ngày 06 tháng 10 năm 2017 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Giải trí A và ông Nguyễn Thành T từ ngày 06 tháng 10 năm 2017.

- Buộc Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Giải trí A hoàn trả cho ông Nguyễn Thành T số tiền cọc là 90.000.000 (chín mươi triệu) đồng.

Thanh toán ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Các bên thi hành dưới sự giám sát của cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày ông Nguyễn Thành T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Giải trí A còn

phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Thành T về việc:

- Buộc Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Giải trí A hoàn trả số tiền phí phụ thu bán Tết 1.200.000 (một triệu hai trăm nghìn) đồng.

- Buộc Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Giải trí A bồi thường thiệt hại do việc cản trở kinh doanh của cửa hàng ngày 13/02/2018 là 2.000.000 (hai triệu) đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Giải trí A về việc buộc ông Nguyễn Thành T phải bồi thường khoản lợi nhuận từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 32.2017/HĐHTKD ngày 06/10/2017 cho Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Giải trí A trong khoảng thời gian còn lại của hợp đồng từ tháng 3/2018 đến hết tháng 10/2018 là 240.000.000 (hai trăm bốn mươi triệu) đồng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Thành T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 600.000 (sáu trăm nghìn) đồng nhưng được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp là 2.330.000 (hai triệu, ba trăm ba mươi nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0022811 ngày 28/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; Ông T được hoàn lại số tiền là 1.730.000 (một triệu, bảy trăm ba mươi nghìn) đồng.

- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Giải trí A chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 16.500.000 (mười sáu triệu, năm trăm nghìn) đồng nhưng được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.000.000 (sáu triệu) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005776 ngày 11/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Giải trí A còn phải nộp thêm số tiền là 10.500.000 (mười triệu, năm trăm nghìn) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 18 tháng 9 năm 2020, bị đơn là Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Giải trí A–kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã tự nguyện thỏa thuận về việc giải quyết vụ án như sau:

- Chấm dứt Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 32.2017/HĐHTKD ngày 06 tháng 10 năm 2017 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Giải trí A và ông Nguyễn Thành T;

- Bị đơn Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Giải trí A sẽ trả cho nguyên đơn số tiền là 35.000.000 (ba mươi lăm triệu) đồng;

- Bị đơn sẽ chuyển tiền cho nguyên đơn bằng hình thức chuyển khoản ngay sau khi nhận được bản án phúc thẩm;

- Bị đơn rút toàn bộ yêu cầu phản tố;

- Về án phí sơ thẩm bị đơn là Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Giải trí A sẽ chịu án phí trên số tiền mà công ty sẽ trả cho nguyên đơn là 35.000.000 (ba mươi lăm triệu) đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trình bày ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự chấp hành đúng pháp luật.

Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, đề nghị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh căn cứ quy định tại Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa bản án dân sự sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự theo nội dung bản phát biểu tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe các đương sự trình bày ý kiến thỏa thuận về việc giải quyết vụ án, sau khi nghe đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên toà phúc thẩm các đương sự đồng ý tự nguyện thỏa thuận về việc giải quyết vụ án như sau:

[2] Xét thấy các đương sự đã tự nguyện thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, xét thấy sự thỏa thuận này là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội và không ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 300 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa.

- Chấm dứt Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 32.2017/HĐHTKD ngày 06 tháng 10 năm 2017 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Giải trí A và ông Nguyễn Thành T;

- Bị đơn Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Giải trí A sẽ trả cho nguyên đơn số tiền là 35.000.000 (ba mươi lăm triệu) đồng;

- Bị đơn sẽ chuyển tiền cho nguyên đơn bằng hình thức chuyển khoản ngay sau khi nhận được bản án phúc thẩm;

- Bị đơn rút toàn bộ yêu cầu phản tố.

- Về án phí sơ thẩm bị đơn là Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Giải trí A sẽ chịu án phí sơ thẩm trên số tiền mà công ty sẽ trả cho nguyên đơn là 35.000.000 (ba mươi lăm triệu) đồng.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, nên sửa lại phần án phí dân sự sơ thẩm, bị đơn Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Giải trí A sẽ chịu án phí sơ thẩm trên số tiền mà công ty sẽ trả cho nguyên đơn là 35.000.000 (ba mươi lăm triệu) đồng.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm nên bị đơn là Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Giải trí A sẽ chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 5 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300; Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 213/2020/DS-ST ngày 17/9/2020 của Toà án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

- Chấm dứt Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 32.2017/HĐHTKD ngày 06 tháng 10 năm 2017 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Giải trí A và ông Nguyễn Thành T;

- Bị đơn Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Giải trí A có trách nhiệm trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Thành T số tiền là 35.000.000 (ba mươi lăm triệu) đồng theo phương thức chuyển khoản ngay sau khi nhận được bản án phúc thẩm;

- Bị đơn rút toàn bộ yêu cầu phản tố;

- Về án phí sơ thẩm bị đơn là Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Giải trí A sẽ chịu án phí sơ thẩm trên số tiền mà công ty sẽ trả cho nguyên đơn là 35.000.000 (ba mươi lăm triệu) đồng.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của bị đơn;

3. Án phí:

3.1. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Giải trí A chịu án phí là 1.750.000 (một triệu bảy trăm năm mươi ngàn) đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí do Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Giải trí A đã nộp 6.000.000 (sáu triệu) đồng

theo biên lai số AA/2019/0005776 ngày 11/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Giải trí A được hoàn lại tiền án phí là 4.250.000 (bốn triệu hai trăm năm mươi ngàn) đồng.

3.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Giải trí A sẽ chịu án phí phúc thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn đồng) nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí do Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Giải trí A đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số AA/2019/0029793 ngày 09/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Giải trí A đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thihành án dân sự 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND TC;
- TAND Cấp cao tại Tp. HCM;
- VKSND Cấp cao tại Tp.HCM;
- VKSND Tp.HCM;
- TAND Quận 1, Tp.HCM;
- Chi cục THADS Quận1;
- Các đương sự;
- Lưu (P/21).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Tuyết Loan